

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/DS-ST

Ngày: 08-6-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tấn Đê.

2. Bà Phạm Thanh Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 6 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2021/TLST-DS ngày 18/01/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2022/QĐXXST-DS ngày 19/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông P, sinh năm 1955 và bà M, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp N, xã K, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà L, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp C, xã K, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông C, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp C, xã K, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

Ông P, bà M và bà L có mặt. Ông C có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày: Năm 2011 vợ chồng bà L, ông C có vay 05 chỉ vàng, đến năm 2012 vay thêm 10 chỉ vàng, năm 2013 vay thêm 12 chỉ vàng, lãi suất thỏa thuận 80.000 đồng/01 chỉ/tháng; tổng số 27 chỉ vàng mỗi tháng tiền lãi 2.160.000 đồng. Mục đích vay vàng là để mua ghe biển. Đến năm 2019 bà L có trả được

25.000.000 đồng tiền lãi và tháng 09/2020 bà L có trả thêm được 20.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy bà L trả được 45.000.000 đồng tiền lãi.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/12/2020, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số vàng 27 chỉ (loại vàng 9999).

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Trước đây cho vay vàng không có làm biên nhận, nay bà L nói chỉ thiếu 12 chỉ thì cũng phải chịu. Thống nhất giá vàng 5.190.000 đồng/01 chỉ, 12 chỉ vàng bằng 62.280.000 đồng. Thống nhất trừ vào số tiền bà L đã trả 45.000.000 đồng. Phần còn lại yêu cầu bà L và ông C trả.

- **Bị đơn trình bày:** Bà có vay vàng của ông P, bà M nhưng không nhớ thời gian. Vay 12 chỉ, lấy vàng 03 lần: 01 lần 02 chỉ, 02 lần 05 chỉ. Thời gian đầu có đóng lãi nhưng không nhớ đóng được bao nhiêu vì thời gian đã lâu. Vay mục đích mua vỏ để đi đặt lú (bắt cá, tôm...). Sau đó có mua ghe biển nhưng làm ăn không được nên bán ghe, lúc này cũng thiếu nợ nhiều người nên có xin nguyên đơn không trả lãi nữa. Ông P và bà M đồng ý không tính lãi nên bà L có trả được tiền vốn hai lần cộng lại là 45.000.000 đồng. Nay đồng ý trả cho ông P và bà M 12 chỉ vàng, thống nhất giá vàng 5.190.0000 đồng/01 chỉ. Tính 12 chỉ vàng thành tiền là 62.280.000 đồng, trừ số tiền 45.000.000 đồng, phần còn lại bà L và ông C thống nhất trả cho nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C có đơn xin vắng nên không có lời trình bày tại phiên tòa.*

- *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng và chấp hành nội quy phiên tòa. Ông C có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử là đúng quy định. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà L và ông C cùng liên đới trả cho ông P, bà M số tiền sau khi khấu trừ nghĩa vụ là 17.280.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông C, bà L vay vàng của ông P, bà M và có tranh chấp, ông P, bà M kiện đòi lại số vàng cho vay nên xác định quan hệ pháp luật vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bà L trả nợ, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu cả vợ chồng bà L trả nợ và bà L cũng trình bày mục đích vay vàng là làm kinh tế gia đình nên Tòa án đã đưa ông C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông C có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được số nợ vay là 12 chỉ vàng (loại 9999) và thỏa thuận giá vàng 5.190.000 đồng/chỉ. Trị giá 12 chỉ vàng là 62.280.000 đồng. Hai bên thống nhất khấu trừ vào số tiền bà L đã trả trước đây là 45.000.000 đồng. Căn cứ Điều 378 của Bộ luật Dân sự sau khi bù trừ nghĩa vụ, C và bà L còn phải trả cho ông P, bà M số tiền chênh lệch là 17.280.000 đồng (Mười bảy triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

[3] Án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa được chấp nhận nên bà L và ông C phải cùng liên đới chịu án phí đối với nghĩa vụ phải thi hành số nợ là 17.280.000 đồng $\times 5\% = 864.000$ đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000 đồng. Bà L được nhận lại 261.000 đồng.

Nguyên đơn không chịu án phí nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.443.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 92, 147, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 280, 378, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận yêu cầu của ông P và bà M về việc yêu cầu bà L, ông C trả 12 chỉ vàng, được quy đổi thành 62.280.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông P, bà M trả lại cho bà L số tiền 45.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của các bên khấu trừ nghĩa vụ cho nhau. Buộc ông C và bà L cùng liên đới trả cho ông P, bà M số tiền chênh lệch sau khi bù trừ nghĩa vụ là 17.280.000 đồng (Mười bảy triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong số tiền, hằng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2- Án phí sơ thẩm: Bà L và ông C phải chịu án phí sơ thẩm là 864.000 đồng (Tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng). Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 1.125.000 (Một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005359 ngày 27/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Bà L được nhận lại số tiền 261.000 đồng (Hai trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông P và bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.443.000 đồng (Ba triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006208 ngày 15/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

3- Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Trường Hận